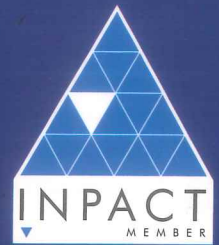


**CPAVIETNAM**

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision



Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Head Office in Hanoi:** 8<sup>th</sup> floor, VG Building,  
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121  
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn  
www.cpvietnam.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34





# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Từ ngày 04/4/2023, Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 192/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông,**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 28/3/2024 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature.

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>266.334.866.645</b>	<b>261.310.438.964</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>27.424.122.422</b>	<b>3.617.178.464</b>
1. Tiền	111		27.424.122.422	3.617.178.464
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.038.622.855</b>	<b>86.468.595.160</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	74.215.295.676	73.668.376.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.169.115.716	9.753.704.211
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.410.127.909	8.805.430.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.758.916.446)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>146.117.484.978</b>	<b>169.286.820.467</b>
1. Hàng tồn kho	141		147.568.825.962	170.738.161.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.754.636.390</b>	<b>1.937.844.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.012.022.519	1.794.497.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.721.525.659	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	21.088.212	86.825.316
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>102.122.970.713</b>	<b>123.732.415.805</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.895.504.406</b>	<b>21.978.545.601</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.895.504.406	21.978.545.601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.802.932.869</b>	<b>53.046.509.582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	55.802.932.869	53.006.758.335
- Nguyên giá	222		228.250.490.775	210.803.542.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.447.557.906)	-157.796.784.564
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	39.751.247
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.071.513.712)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.595.777.186</b>	<b>21.442.754.124</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.595.777.186	21.442.754.124
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.257.416.075</b>	<b>20.257.416.075</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.475.086.581	11.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	20.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(1.475.086.581)	(6.205.922.401)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.571.340.177</b>	<b>7.007.190.423</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.571.340.177	7.007.190.423
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>368.457.837.358</b>	<b>385.042.854.769</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>185.398.443.033</b>	<b>207.112.549.383</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.008.443.033</b>	<b>197.112.549.383</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	31.290.918.446	28.130.365.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.576.509.404	21.152.233.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.257.742.129	4.786.136.053
4. Phải trả người lao động	314		4.510.235.738	4.885.657.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.213.831.335	4.395.614.253
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.959.115.231	6.687.050.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	102.123.550.000	126.998.951.291
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.390.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	10.000.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>183.059.394.325</b>	<b>177.930.305.386</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>183.059.394.325</b>	<b>177.930.305.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.055.147.517	27.926.058.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.926.058.578	24.957.630.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.129.088.939	2.968.428.038
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>368.457.837.358</b>	<b>385.042.854.769</b>

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	439.951.065.783	240.298.998.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		439.951.065.783	240.298.998.787
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	409.576.160.480	221.945.101.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.374.905.303	18.353.896.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.162.021.917	6.678.633.230
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.454.706.926	13.420.083.046
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.418.015.654	13.420.083.046
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.789.541.716	926.738.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.995.577.833	12.602.671.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.297.100.745	(1.916.962.761)
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.332.056.003	7.672.491.822
12. Chi phí khác	32	6.6	3.575.309.896	2.787.101.023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.756.746.107	4.885.390.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.053.846.852	2.968.428.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		924.757.913,0	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.129.088.939	2.968.428.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	437	253

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.053.846.852	2.968.428.038
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		15.686.453.225	17.003.754.550
- Các khoản dự phòng	03		(3.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(874.765.523)	(111.063.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(891.941.204)	(6.567.569.632)
- Chi phí lãi vay	06		11.418.015.654	13.420.083.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.388.609.004	26.713.632.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.916.746.844	130.463.943.323
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.169.335.489	(63.774.145.510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.777.110.093)	(14.066.955.440)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.781.674.615)	(4.544.074.597)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.794.368.533)	(9.578.686.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.121.538.096	65.213.713.957
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.595.899.574)	(15.861.916.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		822.135.000	6.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.806.204	67.569.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.703.958.370)	(14.294.347.358)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		283.440.041.510	213.017.897.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287.925.442.801)	(273.707.212.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.485.401.291)	(60.689.314.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		22.932.178.435	(9.769.948.010)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.617.178.464	13.276.062.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		874.765.523	111.063.598
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	27.424.122.422	3.617.178.464

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Từ ngày 04/4/2023, Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2023 là 405 người (tại ngày 01/01/2023 là 401 người).

#### 1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
- Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bóp - Pù Sáp;

*Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty liên kết như sau:*

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## **2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

##### ***Các khoản đầu tư khác:***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Số năm  
20

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

#### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

#### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông phê duyệt.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

##### *Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	41.544.228	219.538.561
Tiền gửi ngân hàng	27.382.578.194	3.397.639.903
<b>Tổng</b>	<b>27.424.122.422</b>	<b>3.617.178.464</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	-

*Đơn vị tính: VND*

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2023 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.215.295.676</b>	<b>73.668.376.818</b>
Công ty TNHH thương mại Thần Thăng Tĩnh Tây	-	4.917.940.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	15.816.269.175	62.116.269.175
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	37.446.876.150	-
Các đối tượng khác	18.061.749.731	3.743.766.395
<b>Tổng</b>	<b>74.215.295.676</b>	<b>73.668.376.818</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>56.153.545.945</i>	<i>65.006.669.795</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	1.503.000.000	1.503.000.000
Công ty TNHH Máy và thiết bị mỏ Toàn Cầu Vship	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Thái Nguyên	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	1.212.193.379	5.450.331.584
Các đối tượng khác	4.453.922.337	2.800.372.627
<b>Tổng</b>	<b>9.169.115.716</b>	<b>9.753.704.211</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.410.127.909</b>	-	<b>8.805.430.577</b>	-
Công ty Liên doanh	462.590.470	-	462.590.470	-
Kim loại màu Việt Bắc	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung	-	-	7.150.000.000	-
Phải thu khác	1.207.295.786	-	583.441.276	-
Tạm ứng	740.241.653	-	609.398.831	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.895.504.406</b>	-	<b>21.978.545.601</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.895.504.406	-	1.669.687.766	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung	-	-	20.308.857.835	-
<b>Tổng</b>	<b>4.305.632.315</b>	-	<b>30.783.976.178</b>	-

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.758.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn trên 6 tháng</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại và Du lịch Bó Năm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
<b>Tổng</b>				<b>5.755.916.446</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.380.788.415	(1.451.340.984)	45.118.095.618	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	3.151.074.472	-	1.751.883.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.332.789.160	-	19.082.805.007	-
Thành phẩm	109.308.886.689	-	92.674.368.152	-
Hàng hóa	1.395.287.226	-	12.111.009.594	-
<b>Tổng</b>	<b>147.568.825.962</b>	<b>(1.451.340.984)</b>	<b>170.738.161.451</b>	<b>(1.451.340.984)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.012.022.519</b>	<b>1.794.497.658</b>
Chi phí nhà máy luyện chì	1.036.777.746	77.138.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.174.794.799	414.340.096
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	707.129.796	64.255.142
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duông	1.093.320.178	1.238.763.632
<b>Dài hạn</b>	<b>15.571.340.177</b>	<b>7.007.190.423</b>
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	71.891.189	215.673.521
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	96.909.247
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.342.472.033	3.154.412.705
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	2.826.520.802	718.181.818
Chi phí khác chờ phân bổ	718.181.818	2.822.013.132
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	10.612.274.335	-
<b>Tổng</b>	<b>19.583.362.696</b>	<b>8.801.688.081</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	110.185.180.795	88.128.091.664	9.003.635.583	344.630.205	3.142.004.652	210.803.542.899
Tăng trong năm	16.374.511.445	1.785.802.000	150.000.000	-	132.563.067	18.442.876.512
Mua trong năm	-	1.785.802.000	150.000.000	-	-	1.935.802.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.374.511.445	-	-	-	132.563.067	16.507.074.512
Giảm trong năm	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Thanh lý, nhượng bán	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>126.559.692.240</b>	<b>89.163.419.573</b>	<b>8.908.181.038</b>	<b>344.630.205</b>	<b>3.274.567.719</b>	<b>228.250.490.775</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	75.133.247.008	72.432.484.301	7.308.857.862	338.569.629	2.583.625.764	157.796.784.564
Tăng trong năm	9.732.080.489	5.224.284.662	518.996.171	6.060.576	165.280.080	15.646.701.978
Khấu hao trong năm	9.732.080.489	5.224.284.662	518.996.171	6.060.576	165.280.080	15.646.701.978
Giảm trong năm	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
Thanh lý, nhượng bán	-	750.474.091	245.454.545	-	-	995.928.636
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>84.865.327.497</b>	<b>76.906.294.872</b>	<b>7.582.399.488</b>	<b>344.630.205</b>	<b>2.748.905.844</b>	<b>172.447.557.906</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2023	35.051.933.787	15.695.607.363	1.694.777.721	6.060.576	558.378.888	53.006.758.335
Tại 31/12/2023	41.694.364.743	12.257.124.701	1.325.781.550	-	525.661.875	55.802.932.869

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 9.055.182.697 VND (tại ngày 01/01/2023 là 34.710.560.320 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 99.266.623.191 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.765.177.885 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	1.071.513.712	1.071.513.712
Tăng trong năm	39.751.247	39.751.247
Khấu hao trong năm	39.751.247	39.751.247
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2023	<u>39.751.247</u>	<u>39.751.247</u>
Tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.071.000.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 316.000.000 VND).

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<u>6.595.777.186</u>	<u>6.595.777.186</u>	<u>21.442.754.124</u>	<u>21.442.754.124</u>
Nhà máy bột kẽm	-	-	6.214.225.643	6.214.225.643
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154
Nhà máy luyện chì	-	-	6.165.004.363	6.165.004.363
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Các dự án khác	1.234.994.068	1.234.994.068	3.702.741.000	3.702.741.000
<b>Tổng</b>	<u>6.595.777.186</u>	<u>6.595.777.186</u>	<u>21.442.754.124</u>	<u>21.442.754.124</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,  
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2023			01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-	11.205.922.401	(6.205.922.401)	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (**)			-	-	-	4.730.835.820	(4.730.835.820)	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên			-	-	-	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>20.257.416.075</b>			<b>15.257.416.075</b>		
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075	-	-	15.137.416.075	-	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>			<b>21.732.502.656</b>	<b>(*)</b>	<b>(1.475.086.581)</b>	<b>26.463.338.476</b>	<b>(*)</b>	<b>(6.205.922.401)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*): Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (tương ứng 23% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào). Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCNCP-KSBKVL ngày 16/3/2023 với ông Mai Văn Bản, giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và hợp đồng đã hoàn thành ngày 13/7/2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.290.918.446</b>	<b>31.290.918.446</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>28.130.365.020</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	10.222.064.797	10.222.064.797	10.384.121.187	10.384.121.187
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	532.768.691	532.768.691	996.084.121	996.084.121
Công ty TNHH Thương Mại TTHD 869	3.504.829.824	3.504.829.824	3.048.800.724	3.048.800.724
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại HoaBi	3.383.977.181	3.383.977.181	1.955.384.488	1.955.384.488
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.647.277.953	13.647.277.953	11.745.974.500	11.745.974.500
<b>Tổng</b>	<b>31.290.918.446</b>	<b>31.290.918.446</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>28.130.365.020</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>10.222.064.797</i>	<i>10.222.064.797</i>	<i>10.384.121.187</i>	<i>10.384.121.187</i>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	20.000.000.000
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Hàng Đạt Fujian Xinhua Yu Metal Technolog Co.,LTD	1.499.999.999	-
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.576.509.405	652.233.889
<b>Tổng</b>	<b>3.576.509.404</b>	<b>21.152.233.889</b>
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000.000</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>	<b>4.786.136.053</b>	<b>50.970.524.010</b>	<b>51.498.917.934</b>	<b>4.257.742.129</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.668.886.594	3.694.250.410	5.363.137.004	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.081.982	44.028.274	41.469.244	26.641.012
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.611.841.755	30.611.841.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.133.951	924.757.913	-	1.197.891.864
Thuế thu nhập cá nhân	45.016.141	439.274.457	290.323.287	193.967.311
Thuế tài nguyên	1.266.073.167	8.153.239.366	8.103.058.478	1.316.254.055
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	1.082.436.831	1.082.436.831	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.156.208.364	6.020.695.004	6.006.651.335	1.170.252.033
<b>Phải thu</b>	<b>86.825.316</b>	<b>65.737.104</b>	-	<b>21.088.212</b>
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	-	-	21.088.212
Thuế thu nhập cá nhân	65.737.104	65.737.104	-	-

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.213.831.335</b>	<b>4.395.614.253</b>
Chi phí lãi vay	3.213.831.335	2.598.223.782
Các khoản khác	-	1.797.390.471
<b>Tổng</b>	<b>3.213.831.335</b>	<b>4.395.614.253</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.959.115.231</b>	<b>6.687.050.421</b>
Kinh phí công đoàn	-	795.063.731
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.911.834.400	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.593.225.671	1.526.097.130
<b>Tổng</b>	<b>5.959.115.231</b>	<b>6.687.050.421</b>

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>102.123.550.000</b>	<b>102.123.550.000</b>	<b>283.440.041.510</b>	<b>308.315.442.801</b>	<b>126.998.951.291</b>	<b>126.998.951.291</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	26.334.474.253	26.334.474.253	92.913.020.298	91.577.358.260	24.998.812.215	24.998.812.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	38.040.075.747	38.040.075.747	132.117.021.212	133.710.084.541	39.633.139.076	39.633.139.076
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trần Minh Thành (4)	8.000.000.000	8.000.000.000	16.500.000.000	17.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (4)	-	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (4)	-	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	17.749.000.000	17.749.000.000	17.910.000.000	17.638.000.000	17.477.000.000	17.477.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.390.000.000</b>	<b>30.390.000.000</b>	<b>20.390.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Nguyễn Thanh Hiến (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>132.513.550.000</b>	<b>132.513.550.000</b>	<b>303.830.041.510</b>	<b>308.315.442.801</b>	<b>136.998.951.291</b>	<b>136.998.951.291</b>
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>39.863.000.000</i>	<i>39.863.000.000</i>			<i>39.497.000.000</i>	<i>39.497.000.000</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 28/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVTL-SĐBS1/NHCT172-KHOANG SAN sửa đổi nâng hạn mức thành 27.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 28/02/2024. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/788949/HĐTD ngày 28/4/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 06072023/HĐVV-CTBX ngày 06/7/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm; Hợp đồng vay vốn số 05072023/HĐVV-CTBX ngày 05/7/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm.
- (4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (5) Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0%- 5,6%/năm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.968.428.038	2.968.428.038
Số dư tại 31/12/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Số dư tại 01/01/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.129.088.939	5.129.088.939
Số dư tại 31/12/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	33.055.147.517	183.059.394.325

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
<b>Tổng</b>	<b>117.377.280.000</b>	<b>117.377.280.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	82.859,36	104.355,41
<b>Tổng</b>	<b>82.859,36</b>	<b>104.355,41</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	439.951.065.783	240.298.998.787
<b>Tổng</b>	<b>439.951.065.783</b>	<b>240.298.998.787</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>190.815.612.000</i>	<i>116.413.873.500</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	409.576.160.480	221.945.101.880
<b>Tổng</b>	<b>409.576.160.480</b>	<b>221.945.101.880</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.806.204	67.569.632
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.315.190	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	874.765.523	111.063.598
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	822.135.000	6.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.162.021.917</b>	<b>6.678.633.230</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.418.015.654	13.420.083.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.691.272	-
<b>Tổng</b>	<b>11.454.706.926</b>	<b>13.420.083.046</b>
<i>Trong đó, lãi vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.368.075.616</i>	<i>1.423.069.809</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.789.541.716</b>	<b>926.738.298</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.541.716	926.738.298
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.995.577.833</b>	<b>12.602.671.554</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.343.693.613	8.109.571.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.993.042	169.471.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	266.023.564	358.111.188
Thuế phí và lệ phí	362.590.478	453.051.417
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.856.371	1.519.416.007
Chi phí bằng tiền khác	2.101.420.765	1.993.050.385
<b>Tổng</b>	<b>16.785.119.549</b>	<b>13.529.409.852</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.587.542.088	4.622.615.038
Chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	-	3.000.000.000
Thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	599.999.992	-
Thu nhập khác	94.513.923	49.876.784
<b>Tổng</b>	<b>5.332.056.003</b>	<b>7.672.491.822</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	136.251.902	173.546.091
Lãi chậm nộp, phạt thuế	138.748.953	424.266.947
Chi phí chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	-	1.335.454.546
Chi phí khác	3.300.309.041	853.833.439
<b>Tổng</b>	<b>3.575.309.896</b>	<b>2.787.101.023</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>1.756.746.107</b>	<b>4.885.390.799</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.053.846.852	2.968.428.038
Các khoản điều chỉnh tăng	2.438.034.578	424.266.947
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.438.034.578	424.266.947
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>8.491.881.430</b>	<b>3.392.694.985</b>
Chuyên lỗ	(3.868.091.863)	(3.392.694.985)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.623.789.567	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>924.757.913</b>	<b>-</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.129.088.939	2.968.428.038
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>5.129.088.939</b>	<b>2.968.428.038</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>437</b>	<b>253</b>

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.105.623.378	131.645.906.662
Chi phí nhân công	55.814.517.549	48.992.951.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.550.201.323	16.830.208.459
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.344.015.582	34.314.148.073
Chi phí khác bằng tiền	19.515.131.805	18.468.158.490
<b>Tổng</b>	<b>415.326.489.637</b>	<b>250.251.373.471</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	4.962.584.146	4.425.669.552
<b>Tổng</b>		<b>4.962.584.146</b>	<b>4.425.669.552</b>

**Chi tiết:**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.287.208.980	1.162.308.932
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
<b>Tổng</b>		<b>1.767.208.980</b>	<b>1.642.308.932</b>
<b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
<b>Tổng</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Tiền lương của TGD và người quản lý khác</b>			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	666.236.580	586.649.898
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	445.296.533	368.466.482
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	429.211.707	363.755.498
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	438.067.278	367.067.610
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	438.067.278	367.067.610
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	392.034.177	345.106.363
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	266.461.613	265.247.159
<b>Tổng</b>		<b>3.075.375.166</b>	<b>2.663.360.620</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Số dư với các bên liên quan**

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>1. Phải thu khách hàng</b>		<b>56.153.545.945</b>	<b>65.006.669.795</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	37.446.876.150	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	15.816.269.175	62.116.269.175
<b>2. Phải trả người bán</b>		<b>10.222.064.797</b>	<b>10.384.121.187</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	10.222.064.797	10.384.121.187
<b>3. Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Ứng trước	-	20.000.000.000
<b>4. Vay ngắn và dài hạn</b>		<b>39.863.000.000</b>	<b>39.497.000.000</b>
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	433.000.000	445.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	283.000.000	295.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	943.000.000	955.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	433.000.000	445.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	383.000.000	395.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.733.000.000	2.745.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	433.000.000	445.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.750.000.000	1.300.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>1. Mua hàng</b>		<b>26.163.763.282</b>	<b>22.998.404.433</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến	26.103.585.100	22.994.554.433
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng	60.178.182	3.850.000
<b>2. Bán hàng</b>		<b>190.815.612.000</b>	<b>116.413.873.500</b>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	190.815.612.000	116.413.873.500
<b>3. Giao dịch khác</b>		<b>52.674.075.615</b>	<b>28.142.069.808</b>
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	24.000.000.000	-
	Trả vay	24.000.000.000	-
	Lãi vay	1.131.232.876	1.080.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	951.999.999	951.999.999
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Bùi Đức Hùng	Nhận vay	-	300.000.000
	Trả vay	12.000.000	301.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	60.000.000	9.710.000.000
	Trả vay	72.000.000	9.251.000.000
	Lãi vay	25.760.001	133.530.082
Ông Đỗ Đình Thắng	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Nguyễn Trần Nhất	Nhận vay	-	500.000.000
	Trả vay	12.000.000	601.000.000
	Lãi vay	-	-
Ông Trần Văn Quyền	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	107.274.521	156.554.522
Ông Vũ Gia Hạnh	Nhận vay	-	450.000.000
	Trả vay	12.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	-
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	1.300.000.000	1.000.000.000
	Trả vay	850.000.000	500.000.000
	Lãi vay	103.808.218	52.985.205
	Nhận vay	-	-
<b>4. Thu nhập khác</b>		<b>4.587.542.088</b>	<b>4.622.615.038</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng - Thu nhập khác	4.587.542.088	4.622.615.038

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến



NAM



